



Phụ lục 12

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **75** / 2014/QĐ-UBND ngày **22** tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. Thị xã Hương Thủy:

1. Xã Phú Sơn:

1.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh: Từ ranh giới phường Phú Bài đến ranh giới xã Lộc Bồn	96.000	77.000	65.000
2	Tuyến nối từ Tỉnh lộ 7 đến ranh giới xã Thủy Bằng (Lụ - Tân Ba)	86.000	70.000	54.000
3	Tỉnh lộ 7: Từ ranh giới phường Thủy Phương đến ranh giới xã Dương Hoà	96.000	77.000	65.000
4	Đường Lụ - Tre Giáo đi Thủy Phù	86.000	70.000	54.000
5	Tuyến nối từ đường Lụ - Tre Giáo đến hết thửa đất số 228 (Nguyễn Quang Giới), tờ bản đồ số 2 (Theo Bản đồ địa chính năm 2008)	86.000	70.000	54.000
6	Tuyến Phú Sơn - Thủy Phù: Từ tỉnh lộ 15 đến ranh giới xã Thủy Phù	86.000	70.000	54.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	(Không)		
KV3	Thôn 1, 2, 3 và 4 (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	48.000	

2. Xã Dương Hoà:

2.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 7: Đoạn từ ngã tư đi xã Phú Sơn đến ngã ba trụ sở UBND xã Dương Hoà	144.000	115.000	96.000
2	Tuyến đường từ ngã ba trụ sở UBND xã Dương Hoà đến chợ Dương Hoà	96.000	77.000	65.000
3	Tuyến đường liên thôn từ Cầu 1 Thăng Long đến bên đò thôn Hộ	86.000	70.000	54.000

2.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	(Không)		
KV3	Thôn Hộ, thôn Thanh Vân, thôn Bồng Tầm, thôn Hạ, thôn Khe Sòng (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	48.000	

3. Xã Thủy Vân:

3.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường Thủy Dương - Thuận An	3.000.000	1.250.000	750.000
2	Tuyến đường liên xã			
	Từ cầu Như Ý 2 (đường Thủy Dương – Thuận An) đến chùa Công Lương	1.920.000	1.220.000	830.000
	Từ cầu Như Ý 2 (đường Thủy Dương – Thuận An) đến ranh giới xã Thủy Thanh	1.920.000	1.220.000	830.000
	Từ Chùa Công Lương đến giáp ranh giới xã Thủy Thanh	1.250.000	780.000	540.000

3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Vân Dương, Xuân Hòa (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	680.000	570.000
KV2	Thôn Công Lương và Dạ Lê (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	480.000	410.000
KV3	(Không)		

4. Xã Thủy Thanh:

4.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 1			
	Từ cầu Lang Xá Cồn đến cầu Giữa	2.040.000	1.290.000	880.000
	Từ cầu Giữa (đi qua Bưu điện xã) đến cầu Phường Nam	990.000	630.000	440.000
	Từ Cầu Phường Nam đến ngã ba Tỉnh lộ 3	660.000	430.000	290.000
2	Đường Thủy Dương - Thuận An	3.120.000	1.300.000	780.000
3	Đường liên xã			
	Từ ranh giới xã Thủy Vân đến Nghĩa trang Liệt sỹ	990.000	630.000	440.000
	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến cầu Tránh cầu Ngói (ông Trần Duy Chiến)	990.000	630.000	440.000
4	Đường liên thôn			
	Tuyến đường từ thửa đất số 342 (Văn Đình Tuấn) đến thửa đất số 29 (Nguyễn Quang Xứ), tờ bản đồ số 7 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), qua cầu Văn Thê Đập đến giáp Trạm bơm đạt 9	880.000	560.000	390.000
	Tuyến đường từ thửa đất số 246 (Trần Duy Chiến), tờ bản đồ số 09 (Theo bản đồ địa chính năm 2006) đến Cầu Văn Thánh	990.000	630.000	440.000
	Tuyến đường từ thửa đất số 260 (Đặng Văn Súng), tờ bản đồ số 09 (Theo Bản đồ địa chính năm 2006), đi qua Đình làng Thanh Thủy Chánh đến Tỉnh lộ 1	990.000	630.000	440.000

4.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Lang Xá Cồn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	720.000	615.000
KV2	Thôn Thanh Thủy Chánh và Vân Thê Đập (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	360.000	300.000
KV3	Thôn Vân Thê Làng, Lang Xá Bầu (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	225.000	

5. Xã Thủy Bằng:

5.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 13			
	Đoạn 1: Từ thành phố Huế (Ngã ba Cư Chánh) đến giáp thửa đất 214 (Nguyễn Ngọc Chung) và đường kiệt đi vào thửa đất 250 (Tô Nhuận Vỹ) (Theo tờ bản đồ số 02, Bản đồ địa chính năm 2005)	3.000.000	1.050.000	630.000
	Đoạn 2: Từ thửa đất 214 (Nguyễn Ngọc Chung) và đường kiệt đi vào thửa đất 250 (Tô Nhuận Vỹ) đến giáp thửa đất số 27 (Trần Xuân Thành), tờ bản đồ số 06 và đường vào hồ Thủy Tiên (Theo Bản đồ địa chính năm 2005)	2.500.000	875.000	530.000
	Đoạn 3: Từ thửa đất số 27 (Trần Xuân Thành), tờ bản đồ số 06 và đường vào hồ Thủy Tiên đến Lăng Khải Định	1.200.000	420.000	250.000
	Đoạn 4: Từ Lăng Khải Định đến hết ranh giới Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hương Giang	720.000	250.000	160.000
2	Quốc lộ 49			
	Đoạn 1: Từ thành phố Huế (Ngã ba Cư Chánh) đến hết thửa đất số 181 (Cao Đăng Nhung) và đường kiệt đi vào thửa đất số 138 (Nguyễn Thị Lanh) (Theo tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính năm 2005)	2.000.000	800.000	520.000
	Đoạn 2: Từ thửa đất số 181 và đường kiệt đi vào thửa đất số 116 (tờ bản đồ số 02) đến ngã tư Lăng Thiệu Trị	1.200.000	420.000	250.000
	Đoạn từ ngã tư Lăng Thiệu Trị đến Cầu Tuần	720.000	250.000	160.000
3	Quốc lộ 1A phía Tây Huế	540.000	220.000	140.000

5.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Cư chánh I, Cư Chánh II, Kim Sơn (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	520.000	440.000
KV2	Các thôn: La Khê, Bằng Lăng, Châu Chử, An Ninh, Dương Phẩm, Dạ Khê (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	140.000	120.000
KV3	Các thôn: Nguyệt Biều, Võ Xá, Vỹ Dạ, Tân Ba (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	90.000	

6. Xã Thủy Phù:

6.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Đoạn 1: Từ ranh giới phường Phú Bài đến Tỉnh lộ 18 và đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường) (Theo Tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính năm 2004).	2.400.000	1.090.000	640.000
	Đoạn 2: Từ đường kiệt đi vào thửa đất số 342 (Ngô Thị Hường), theo Tờ bản đồ số 9, bản đồ địa chính năm 2004) đến cầu Phú Bài	1.800.000	820.000	480.000
	Đoạn 3: Từ cầu Phú Bài đến ranh giới huyện Phú Lộc	1.500.000	680.000	400.000
2	QL 1A phía Tây Huế	720.000	250.000	170.000
3	Tỉnh lộ 18 (từ QL1A đến đường Lương Tân Phù)	870.000	300.000	180.000
4	Đường Lương Tân Phù (Từ QL1A đến Tỉnh lộ 18)	720.000	250.000	170.000
5	Đường Trung tâm xã (Từ Tỉnh lộ 18 đến đường Lương Tân Phù)	720.000	250.000	170.000
6	Đường Thủy Phù đi Phú Sơn (Từ QL1A đến ranh giới xã Phú Sơn)			
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Cồn thôn 8A	490.000	170.000	120.000
	Từ ngã ba Cồn thôn 8A đến ranh giới xã Phú Sơn	260.000	140.000	100.000

6.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn 1A, 1B, 3, 5, 8B và thôn 9 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	160.000	120.000
KV2	Thôn 2, 4, 6, 7, 8A (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	100.000	94.000
KV3	Thôn 10 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	90.000	

7. Xã Thủy Tân:

7.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn tiếp nối đường Võ Xuân Lâm (Đoạn từ ranh giới phường Phú Bài đến đường Lương Tân Phù)	490.000	170.000	100.000
2	Tỉnh lộ 18 (Đoạn từ ranh giới xã Thủy Phù đến hết ranh giới thửa đất số 460 (Phạm Văn Sinh), tờ bản đồ số 11 (Theo bản đồ địa chính năm 2005)	670.000	230.000	150.000
3	Tuyến đường Lương Tân Phù (Đoạn từ ranh giới phường Thủy Lương đến Tỉnh lộ 18)	470.000	170.000	110.000

7.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Chiết Bi, thôn Tân Tô, thôn Tô Đà 1 và Tô Đà 2 (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	150.000	120.000
KV2	(Không)		
KV3	Thôn Hoà Phong (ngoài các vị trí 1, 2 và 3 của các đường giao thông chính)	80.000	

II. Thị xã Hương Trà:

1. Xã Hương Toàn:

1.1. Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 8B			
	Từ ranh giới phường Hương Chữ → Công chợ xã Hương Toàn	800.000	400.000	240.000
	Từ Công chợ Hương Toàn → ngã ba đường vào thôn An Thuận	620.000	310.000	190.000
	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B	375.000	205.000	150.000
2	Đường Nguyễn Chí Thanh			
	Từ ranh giới xã Quảng Thọ → Cầu Hương Cẩn	620.000	310.000	190.000
	Từ Cầu Hương Cẩn → Ranh giới phường Hương Sơ	1.050.000	525.000	315.000
3	Đường giao thông liên xã			
	Cầu Giáp Tây (sau vị trí 2 Tỉnh lộ 8B đoạn 1) → công Thôn Cổ Lão	350.000	190.000	140.000
	Từ công thôn Cổ Lão → công thôn Dương Sơn	260.000	155.000	130.000

1.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Giáp Thượng, và các vị trí còn lại của các thôn Giáp Tây, Giáp Đông, Giáp Trung, Triều Sơn Trung, (sau vị trí 3 của đường giao thông chính)	175.000	135.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: An Thuận, Cổ Lão, Dương Sơn, Liễu Cốc Hạ và thôn Giáp Kiển (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	135.000	110.000
KV3	Các vị trí còn lại của các thôn: Vân Cù, Nam Thanh (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	100.000	

2. Xã Hương Phong:

2.1 Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc phòng: Từ cầu Thanh Phước → Cầu Thảo Long	250.000	135.000	120.000
2	Đường Quốc lộ 49B: Từ cầu Thảo Long → Cầu Ca Cút	265.000	145.000	125.000
3	Đường giao thông liên xã: Từ cầu Thanh Phước → Quốc lộ 49B	250.000	135.000	120.000

2.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các vị trí còn lại của các thôn: Thanh Phước, Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	120.000	110.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: Vân Quật Đông, Thuận Hoà (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	110.000	100.000
KV3	Xóm dân cư Cồn Đình thôn Vân Quật Đông (gần Rú Chá)	90.000	

3. Xã Hải Dương:

3.1 Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 49B			
	Từ cầu Tam Giang (Ca Cút) → Hết ranh giới khu dân cư thôn Vĩnh Trị	265.000	145.000	125.000
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương	250.000	135.000	120.000

3.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Trục đường chính đường liên thôn: Thái Dương Thượng Đông, Thái Dương Hạ Bắc, Thái Dương Hạ Trung, Thái Dương Hạ Nam	165.000	125.000
KV 2	Các thôn: Thái Dương Thượng Tây, các vị trí còn lại của các thôn: Vĩnh Trị, Thái Dương Thượng Đông, Thái Dương Hạ Bắc, Thái Dương Hạ Trung, Thái Dương Hạ Nam (sau các vị trí của đường giao thông chính)	105.000	90.000
KV3	Xóm biên thôn Vĩnh Trị, xóm biên thôn Thái Dương Hạ bắc, xóm Cồn dài, xóm Cồn Đầu, xã Hải Dương	80.000	

4. Xã Hương Thọ:

4.1 Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường phía tây Huế: Từ ranh giới phường Hương Hồ → cầu Tuấn	Áp dụng giá đất tại đường Kim Phụng		
2	Đường Quốc lộ 49A: Xã Hương Thọ → Ranh giới xã Bình Thành	425.000	210.000	105.000

4.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Liên Bằng, La Khê Bái, Hải Cát 1, Hải Cát 2 (sau vị trí 3 đường giao thông chính)	85.000	60.000
KV 2	Các vị trí còn lại của các thôn: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạch Hàn	60.000	50.000
KV3	Thôn Sơn Thọ	40.000	

5. Xã Bình Thành:

5.1 Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 49A: Từ ranh giới xã Hương Thọ → Ranh giới xã Bình Điền	425.000	210.000	105.000

5.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp, và sau vị trí 3 đường Quốc lộ 49A qua xã Bình Thành	85.000	60.000
KV2	Các thôn: Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình Dương, Hòa Cát, Hòa Thành	60.000	50.000
KV3	Thôn Bồ Hòn	40.000	

6. Xã Bình Điền:

6.1 Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 49A			
	Trung tâm xã Bình Điền (Km34+500 đến Km36)	850.000	425.000	215.000
	Từ Công thôn Thuận Điền → Ngã ba đường vào Trại Bình Điền	600.000	300.000	150.000
	Đoạn còn lại qua xã Bình Điền	425.000	210.000	105.000
2	Tỉnh lộ 16 từ ranh giới xã Hương Bình → Quốc lộ 49A (cả 02 tuyến)	240.000	120.000	70.000
3	Đường trục chính đi từ đường Quốc lộ 49A			
	Sau vị trí 3 : Tuyến 1 đến Cầu Mỏ Cáo, tuyến 2 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Điền, tuyến 3 đến Ngã ba đường đi thôn Bình Lộc	140.000	75.000	50.000

6.2. Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các vị trí còn lại của các thôn: Đông Hòa, Bình Lợi, Điền Lợi, Thuận Điền	85.000	60.000
KV2	Các vị trí còn lại của các thôn: Vinh Điền, Phú Điền, Bình Thuận	60.000	50.000
KV3	Các vị trí còn lại của các thôn: Bình Lộc, Vinh An	40.000	

7. Xã Hương Bình:

7.1. Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 16			
	Từ ranh giới phường Hương Xuân - Hương Bình → hết khu dân cư thôn Hương Sơn	95.000	50.000	40.000
	Từ ranh giới khu dân cư thôn Hương Sơn → Ranh giới xã Hương Bình - xã Bình Điền	165.000	90.000	60.000

7.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các vị trí còn lại của các thôn: Hương Quang, Hải Tân, Tân Phong và Bình Toàn	55.000	45.000
KV 2	Các vị trí còn lại của các thôn: Hương Lộc, Bình Dương	45.000	40.000
KV3	Các vị trí còn lại của thôn Hương Sơn	35.000	

8. Xã Hồng Tiến:

8.1 Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Quốc lộ 49A: Từ ranh giới xã Bình Điền-Hồng Tiến → Hết ranh giới xã Hồng Tiến	165.000	90.000	60.000

8.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV 2	Các vị trí còn lại của các thôn: 2, 3, 4	45.000	40.000
KV3	Thôn 1, khu tái định cư thủy điện Hương Điền	35.000	

9. Xã Hương Vinh:

9.1 Giá đất nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4			
	Từ Cầu Bao Vinh → Cổng Địa Linh	2.700.000	1.350.000	810.000
	Từ Cổng Địa Linh → Hết ranh giới thôn Minh Thanh	2.000.000	1.000.000	650.000
	Từ thôn Minh Thanh → Hết ranh giới thôn Triều Sơn Đông	1.400.000	700.000	420.000
	Đoạn còn lại qua xã Hương Vinh	900.000	450.000	270.000
2	Đường WB			
	Từ ranh giới phường Hương Sơ → Hới thôn Địa Linh	2.000.000	1.000.000	650.000
	Từ Hới thôn Địa Linh → Tỉnh lộ 4	1.500.000	750.000	450.000
3	Đường Tân Đà và Đường Đặng Tất đoạn qua xã Hương Vinh áp dụng theo Bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành giá đất các đường phố thuộc Thành phố Huế.			

9.2 Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn Địa Linh, Minh Thanh; Thế Lại Thượng, Bao Vinh (sau các vị trí đường giao thông chính)	400.000	300.000
KV2	Các thôn: La Khê, Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông (sau vị trí đường giao thông chính)	300.000	225.000
KV3	Đội 12B, thôn Thủy Phú (sau vị trí 3 đường Tỉnh lộ 4 còn lại)	175.000	

III. Huyện Quảng Điền:

1. Xã Quảng Phước:

1.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4			
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Sịa đến cầu Thù Lễ	354.000	210.000	150.000
	Đoạn từ cầu Thù Lễ đến giáp ranh xã Quảng Thọ	300.000	180.000	144.000
2	Tuyến đường nội thị qua xã Quảng Phước			
	Đoạn giáp ranh thị trấn Sịa đến Tỉnh lộ 4 (cầu Bộ Phi)	540.000	324.000	228.000
	Đoạn từ nhà ông Ngô Nhân đến nhà thờ phe Hữu	414.000	252.000	174.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Khuông Phò (xóm 1 đến xóm 7, xóm lãng); Thù Lễ (xóm 1 đến xóm 15); Khuông Phò (xóm ruộng kiện, cửa Rào Bắc, xóm Chứa), thôn Thù Lễ (xóm Bàu, xóm Đào, cửa Rào Nam)	150.000	126.000
KV2	Các thôn: Hà Đồ, Phước Lập, Phước Lâm, Phước Lý, Mai Dương	126.000	96.000
KV3	Các khu vực còn lại của các thôn	90.000	

2. Xã Quảng Thọ:

2.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 19			
	Từ giáp ranh thị trấn Sịa đến cầu Nguyễn Chí Thanh	330.000	198.000	140.000
	Từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cống Nhà Đồ (thôn Phước Yên) - Cống làng thôn La Vân Thượng	540.000	324.000	228.000
	Từ cống làng thôn La Vân Thượng đến giáp ranh xã Hương Toàn	360.000	216.000	150.000
2	Tỉnh lộ 4 (Giáp thôn Thù Lễ - xã Quảng Phước đến cầu ông Lờ)	300.000	180.000	144.000
3	Tỉnh lộ 8A			
	Đoạn từ cống Nhà Đồ (thôn Phước Yên) đến cầu Thanh Lương	360.000	216.000	150.000
	Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phò Nam B	300.000	180.000	144.000
4	Tuyến đường Đập Mít - La Vân Hạ	216.000	180.000	144.000
5	Tuyến đường WB2 (Từ Tỉnh lộ 19 đến cống Phú Lương A)	180.000	150.000	120.000
6	Tuyến đường WB3 (Từ Tỉnh lộ 19 đến cầu Ngã Tư)	180.000	150.000	120.000
7	Tuyến từ đình làng Niêm Phò đến Khu di tích Đại tướng Nguyễn Chí Thanh)	216.000	180.000	144.000
8.	Các tuyến đường nội bộ trung tâm chợ Quảng Thọ	450.000	270.000	190.000

2.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phước Yên, Tân Xuân Lai, Lương Cổ, La Vân Thượng, Niêm Phò; Phò Nam B, tuyến đường chính thôn Phò Nam A.	150.000	126.000
KV2	Thôn Phò Nam A, La Vân Hạ.	126.000	96.000
KV3	(Không)		

3. Xã Quảng Vinh:

3.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11A			
	Từ đường tránh lữ xã Quảng Phú đến cổng chào thôn Đức Trọng	423.000	244.000	162.000
	Từ cổng chào thôn Đức Trọng đến giáp ranh thị trấn Sịa	546.000	312.000	216.000
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh			
	Từ giáp ranh xã Quảng Phú đến ranh giới quy hoạch khu trung tâm thương mại xã	450.000	270.000	186.000
	Từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã đến giáp Tỉnh lộ 11A	546.000	312.000	216.000
3	Tuyến đường Vinh - Lợi			
	Từ tỉnh lộ 11A đến cổng Trường (Phổ Lại)	348.000	288.000	192.000
	Từ cổng Trường đến giáp xã Quảng Lợi (Bao gồm cả tuyến rẽ nhánh khu công nghiệp)	276.000	184.000	143.000
4	Tuyến đường từ Tỉnh lộ 11A đến trường mẫu giáo Đội 1 thôn Thanh Cần			
	Từ Tỉnh lộ 11A đến cầu Bắc Vinh	348.000	288.000	192.000
	Từ cầu Bắc Vinh đến trường mẫu giáo Đội 1 thôn Thanh Cần	218.000	202.000	150.000
5	Tuyến đường Vinh - Phú			
	Từ Tỉnh lộ 11A đến nhà ông Hồ Nam	377.000	300.000	192.000
	Từ nhà ông Hồ Nam đến giáp ranh xã Quảng Phú	228.000	210.000	156.000
6	Tuyến đường Uất Mậu - Bao La	228.000	210.000	156.000
7	Tuyến giao Tỉnh lộ 11A đi Sơn Tùng đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp đường Uất Mậu - Bao La	363.000	288.000	192.000
8	Tuyến giáp Tỉnh lộ 11A (Đội 4 Phổ Lại) đến chùa thôn Phổ Lại	228.000	210.000	156.000
9	Tuyến đường liên thôn Lai Trung - Cao Xá: đoạn giáp ranh đường Uất Mậu - Bao La đi qua đình Lai Trung đến đường Vinh - Phú; đoạn từ nhà ông Văn Ngôn đến đường Vinh Phú	204.000	180.000	144.000

10	Tuyến đường từ nhà Hồ Mãi (đội 10 Sơn Tùng) đến miếu Ngũ hành thôn Phe Ba; tuyến đường Uất Mậu Bao La-cổng đường Quan-đường Uất Mậu-Bao La thôn Đông Lâm; tuyến từ nhà ông Lê Minh đến giáp xóm 2 thôn Đức Trọng; tuyến từ đường tránh lũ đến cổng chào thôn Cổ Tháp; tuyến đường Cổ Tháp-Lai lâm (từ tỉnh lộ 11A đến nhà ông Nguyễn Tuấn), tuyến đường từ cổng Lai Lâm đến nhà ông Trương Trọng Huỳnh; tuyến đường Lương Cổ-Phổ Lại.	168.000	133.000	116.000
11	Tuyến đường liên thôn Phổ Lại - Nam Dương đoạn từ cổng chào thôn Phổ Lại đến chùa Nam Dương	173.000	149.000	116.000
12	Tuyến đường liên thôn Đức Trọng - Ô Sa đoạn từ Tỉnh lộ 11A đến giáp ranh xã Phong Hiền	198.000	180.000	126.000

3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Các đội: 1, 4 thôn Phổ Lại; Đội 8 thôn Sơn Tùng; Đội 1 thôn Đức Trọng; Đội 6 thôn Lai Trung	144.000	125.000
KV 2	Thôn Lai Lâm; thôn Cổ Tháp; thôn Đồng Bào; đội 2 thôn Đức Trọng; thôn Ô Sa; đội 2, đội 3, đội 5 thôn Phổ Lại; đội 9, đội 10 thôn Sơn Tùng; thôn Đông Lâm; thôn Cao Xá; đội 7 thôn Lai Trung	125.000	88.000
KV 3	Các thôn: Nam Dương phe; Thanh Cần phe; Phe Ba	83.000	

4. Xã Quảng Phú:

4.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11A			
	Từ giáp ranh xã Phong Hiền đến đường tránh lũ xã Quảng Phú	468.000	268.000	180.000
	Từ đường tránh lũ xã Quảng Phú đến cổng chào Đức trọng xã Quảng Vinh	422.000	234.000	162.000
2	Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh			
	Từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La	588.000	325.000	216.000
	Từ đình làng Bao La đến giáp ranh xã Quảng Vinh	370.000	220.000	160.000
3	Tuyến đường liên xã Quảng Vinh - Quảng Phú			
	Từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh chợ Quảng Phú.	362.000	218.000	160.000
	Từ chợ Quảng Phú đến cổng trường Sao Mai 1.	546.000	300.000	216.000
	Từ trường mầm non Sao Mai 1 đến giáp đường liên xã Vinh - Phú	450.000	270.000	186.000
	Từ đường Vinh - Phú đến cầu Xuân Tuy - Nghĩa Lộ; Tuyến từ ngã ba (nhà bia liệt sĩ xã) đến cầu Đốc Trương; Tuyến từ nhà ông Phạm Tín đến giáp đường liên xã Vinh - Phú (ruộng họ); Tuyến từ HTX mây tre Bao La đến hồ xóm chợ.	260.000	210.000	156.000

4	Tuyến đường ven sông Bồ từ Tỉnh lộ 11A đến nhà bia ghi danh liệt sĩ xã; từ trường Mầm non Sao Mai 1 đến trạm bơm Vòng đồng; từ ngã ba nhà ông Thạnh đến nhà bia liệt sĩ xã	300.000	220.000	160.000
5	Từ cầu Kẽm đến cầu Hiền Lương	216.000	180.000	144.000
6	Tuyến từ cổng chào Bắc Vọng Tây đến cổng chào Bắc Vọng Đông; tuyến từ cổng chào Bắc Vọng Đông đến xóm ông Nghệ (giáp Nam Phù); tuyến từ hợp tác xã Phú Hoà đến cầu Tăng	198.000	156.000	126.000

4.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến từ cầu Nghĩa Lộ đến giáp Tỉnh lộ 19; Tuyến đường liên xã Vinh Phú đến cổng Chừng Nam Phù; Tuyến từ nhà ông Nghệ đến cửa khâu, thôn Phú Lễ, thôn Hạ Lang, thôn Hà Càng, thôn Vạn Hạ Lang	144.000	126.000
KV 2	Các thôn: Bao La A, Bao La B, Bắc Vọng Tây, Bắc Vọng Đông, Đức Nhuận	126.000	96.000
KV 3	Các thôn: Xuân Tuy, Nghĩa Lộ, Nam Phù, Nho Lâm	90.000	

5. Xã Quảng An:

5.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4 đoạn từ cầu ông Lờ đến cầu ông Dụ	750.000	390.000	252.000
2	Tuyến đường Mỹ Xá - Phú Lương B đoạn từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (nhà ông Ngãi)	300.000	180.000	132.000
3	Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn			
	Từ cổng Ba Khẩu đến cổng Rột Ngoài	300.000	180.000	132.000
	Từ nhà ông Đụng đến cổng ông Ché	330.000	192.000	138.000
	Từ cổng ông Ché đến cổng làng An Xuân - đường vào HTX An Xuân	360.000	216.000	150.000
	Từ cổng làng An Xuân đến Tỉnh lộ 4 (tính từ vị trí 3)	300.000	180.000	132.000
4	Tuyến đường WB3 đoạn từ Giáp xã Quảng Phước đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn	300.000	180.000	132.000
5	Tuyến đường từ cổng Phú Lương A đến cầu HTX Đông Phú	300.000	180.000	132.000

5.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến Đông Xuyên 1: Từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3 Tỉnh lộ 4) đến cổng Phú Lương A; Tuyến Đông Xuyên 2: Từ Cây Xăng (tính từ vị trí 3 Tỉnh lộ 4) đến giáp tuyến Đông Xuyên 1; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3 Tỉnh lộ 4) đến hết tổ 9; Tuyến từ cầu Mỹ Xá (tính từ vị trí 3 Tỉnh lộ 4) đến giáp đường Mỹ Xá - Phú Lương B	180.000	126.000

KV2	Thôn Mỹ Xá; Tổ 10, 11 thôn Đông Xuyên; Tuyến Đông Xuyên 3: Từ cống Phú Lương A đến hết đội 12; Tuyến Phước Thanh: Từ cầu ông Lờ đến giáp ranh thôn Phú Lương; Tuyến Phú Lương B1: Từ giáp ranh thôn Phước Thanh đến nhà bà Tuấn; Tuyến Phú Lương B2: Từ cầu đội 3 đến nhà Ông Đứng; Tuyến Phú Lương B3: Từ nhà ông An đến miếu Âm hồn; Tuyến An Xuân 1: Từ sân đội 1 đến cầu bà Thủy; Tuyến An Xuân 2: Từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Tuấn; Tuyến An Xuân 3: Từ nhà bà Lùn đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ổn (tính từ vị trí 3); Tuyến An Xuân 4: Từ nhà ông Chục đến cầu Cồn Bài	126.000	96.000
KV3	Tổ 12 thôn Đông Xuyên; thôn Phước Thanh; thôn An Xuân; thôn Phú Lương	90.000	

6. Xã Quảng Thành:

6.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4 đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà	750.000	390.000	252.000
2	Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bán (nhà ông Chua km 8 + 500); Tuyến từ cống An Thành đến chợ Tây Ba	348.000	216.000	174.000
3	Tuyến từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đồi	324.000	204.000	162.000
4	Tuyến đường phía Tây: Từ Tỉnh lộ 4 (nhà bà Phan Thị Hoa) đến Tỉnh lộ 4 (cống Thâm Điền)	348.000	216.000	174.000
5	Tuyến từ cầu chợ Tây Ba đến nhà ông Đô; Tuyến từ cống An Thành đi Thành Phước (điểm đầu nối với đường An Thành đến chợ Tây Ba); Tuyến từ cầu Tây Thành 2 đến cầu Ruộng Cung	324.000	204.000	162.000
6	Tuyến đường nhà Ông Đô đến cầu Thủy Điền; Tuyến đường đầu Kim Đồi đến cuối xóm Ba Gò	312.000	192.000	156.000
7	Tuyến đường đập Mung từ Tỉnh lộ 4 đến hói Ngang	348.000	216.000	174.000
8	Tuyến từ cống làng Phú Lương A đến cống Đông Xuyên	300.000	186.000	150.000

6.2. Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Tây Thành, Thanh Hà, An Thành Trên, Thành Trung, Phú Ngạn	162.000	126.000
KV2	Các thôn: An Thành Dưới, Phú Lương A, Kim Đồi, Thủy Điền	126.000	96.000
KV3	Thôn Quán Hòa	90.000	

7. Xã Quảng Lợi:

7.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4			
	Từ giáp ranh địa phận thị trấn Sịa đến hết Bưu điện văn hoá xã	585.000	210.000	150.000
	Từ Bưu điện Văn hoá xã đến Trạm Y tế xã	585.000	210.000	150.000

	Đoạn nối từ Tỉnh 4 đến Cầu tàu Côn Tộc	500.000	210.000	150.000
	Từ trạm Y tế xã đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái	300.000	180.000	132.000
2	Tuyến đường Thọ - Lợi: Từ Bưu điện xã Quảng Lợi đến hết nhà ông Văn Hữu Đính (thôn Mỹ Thạnh); Tuyến đường Vinh - Lợi: Từ Tỉnh lộ 4 (chợ Thủy Lập) đến giáp ranh trang trại ông Trần Lợi	252.000	150.000	126.000

7.2. Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Gồm các thôn: Mỹ Thạnh, Thủy Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Cư Lạc, Hà Lạc (từ các vị trí dọc theo 06 tuyến đường Titan từ Tỉnh lộ 4 đến đường tránh lũ)	105.000	80.000
KV3	Các thôn: Sơn Công, Hà Công, Ngư Mỹ Thạnh Các vị trí riêng lẻ sau cồn cát của các thôn: Mỹ Thạnh, Thủy Lập, Cổ Tháp, Đức Nhuận, Hà Lạc.	75.000	

8. Xã Quảng Thái:

8.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4			
	Từ giáp ranh xã Quảng Lợi đến nghĩa trang Liệt sĩ xã	252.000	150.000	126.000
	Từ Cầu Cao đến giáp ranh xã Phong Chương	262.000	156.000	131.000
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã đến Cầu Cao	300.000	180.000	132.000
2	Tỉnh lộ 11C: Đoạn từ Tỉnh 4 đến giáp ranh xã Phong Hiền	231.000	137.000	115.000

8.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các tuyến đường giao thông liên thôn trên địa bàn xã Quảng Thái	126.000	96.000
KV3	Các thôn trên địa bàn xã Quảng Thái (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)	82.000	

9. Xã Quảng Ngạn:

9.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ giáp ranh xã Diên Hải đến điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) Từ điểm cuối trường tiểu học số 1 Quảng Ngạn đến điểm cuối giáo xứ Linh Thủy	252.000	150.000	126.000
	Từ điểm đầu nhà thờ họ Trần Văn (Lãnh Thủy) đến điểm cuối trường tiểu học số 1 Quảng Ngạn Từ điểm cuối giáo xứ Linh Thủy đến giáp ranh xã Quảng Công.	276.000	168.000	132.000

9.2. Giá đất các khu,vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến đường Tỉnh 22 (thôn Tây Hải); Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến thôn 13 (Thủy An); Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến đường Tỉnh 22 (thôn Tân Mỹ A); Tuyến đường Tỉnh 22 nối từ giáp ranh xã Phong Hải đến Quốc lộ 49B và đoạn đường nối dài từ đường Tỉnh 22 đến bến đò Vĩnh Tu; Tuyến nối từ đường Tỉnh 22 (Tân Mỹ BC) đến thôn Đông Hải; Tuyến nối từ đường Tỉnh 22 đến bãi tắm thôn Tân Mỹ A; Tuyến nối từ đường Tỉnh 22 đến công chào thôn Tân Mỹ BC; Tuyến nối từ đường Tỉnh 22 đến công chào thôn Đông Hải; Tuyến đường khu định canh định cư Tân Mỹ A (bắt đầu từ đường Tỉnh 22 đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B đến đường Tỉnh 22)	126.000	88.000
KV3	Các thôn trên địa bàn xã Quảng Ngạn (trừ vị trí các tuyến đường đã nêu)	82.500	

10. Xã Quảng Công:

10.1. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B đoạn từ giáp ranh xã Quảng Ngạn đến ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am	252.000	150.000	126.000
2	Tuyến từ ngã ba đường nối từ Quốc lộ 49B ra xóm Am đến điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14)	276.000	168.000	132.000
3	Tuyến từ điểm cuối nhà ông Nguyễn Cường (thôn 14) đến giáp ranh xã Hải Dương	252.000	150.000	126.000

10.2. Giá đất các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV 2	Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối thôn Cương Gián; Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Thiên; Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Am; Tuyến nối từ xóm cũ đến cuối xóm Mới; Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Cũ; Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân Lộc; Tuyến nối từ Quốc lộ 49B đến cuối xóm Tân An; Tuyến đường liên thôn nối từ thôn 1 đến cuối thôn 4; Tuyến đường khu định tái cư nối từ xóm Thiên đến xóm Am; Tuyến đường khu tái định cư nối từ xóm Cũ đến xóm Tân Lộc	126.000	88.000
KV 3	Các thôn trên địa bàn xã Quảng Công (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	82.500	

IV. Huyện Phong Điền:

1. Xã Phong Hiền:

1.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A từ Bắc cầu An Lỗ đến địa giới hành chính xã Phong An	1.100.000	580.000	340.000
2	Tỉnh 11A			
	Từ vị trí giao với Quốc lộ 1A đến hết ranh giới nhà ông Ba Điền	1.100.000	580.000	340.000
	Từ nhà ông Ba Điền đến ranh giới huyện Quảng Điền	600.000	345.000	195.000
3	Tỉnh lộ 11C			
	Từ Tỉnh lộ 11A đến hết ranh giới nhà ông Nét	600.000	345.000	195.000
	Từ hết ranh giới nhà ông Nét đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Cừ	450.000	270.000	162.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn An Lỗ	160.000	128.000
KV2	Các thôn: Cao Ban, Hiền Lương, Gia Viên	128.000	90.000
KV3	Bao gồm các thôn: Cao Xá, Trường Cầu, Sơn Tùng, La Văn, Vĩnh Nảy, Triều Dương, Bắc Thạnh, Hưng Long, Thượng Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc thôn Hiền Lương và các khu vực còn lại		70.000

2. Xã Phong An:

2.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Từ Bắc cầu An Lỗ đến ranh giới phía Nam Trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu	1.100.000	580.000	340.000
	Từ ranh giới phía Nam Trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu đến Nam cầu Thượng An Trong	800.000	460.000	260.000
	Từ Bắc cầu Thượng An Trong đến Nam cầu Thượng An Ngoài	1.100.000	580.000	340.000
	Từ Bắc cầu Thượng An Ngoài đến giáp ranh giới thị trấn Phong Điền	800.000	460.000	260.000
2	Tỉnh lộ 11B			
	Từ vị trí giao với Quốc lộ 1A đến hết ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền	1.100.000	580.000	340.000
	Từ ranh giới nhà thờ Công giáo Bồ Điền đến công trấn Kim Cang	600.000	345.000	195.000
	Từ công trấn Kim Cang lên giáp ranh giới xã Phong Sơn	330.000	190.000	110.000
3	Đường liên xã Phong An-Phong Xuân (đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Thọ)	198.000	165.000	121.000

2.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Bồ Điền, Thượng An và Phò Ninh	110.000	100.000
KV2	Thôn Đông Lâm và Đông An	100.000	85.000
KV3	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga, Đội 6 thôn Đông Lâm và các khu vực còn lại	80.000	

3. Xã Phong Thu:

3.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	900.000	630.000	450.000
2	Đường liên xã (Phong Thu-Phong Mỹ) từ Quốc lộ 1A đến hết ranh giới thôn Trạch Hữu	198.000	159.500	132.000
3	Tỉnh lộ 6			
	Từ ranh giới thị trấn Phong Điền đến ngã ba Khúc Lý-Ba Lạp	198.000	159.500	132.000
	Từ ngã ba Khúc Lý-Ba Lạp đến hết địa giới hành chính xã Phong Thu	165.000	143.000	132.000

3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Trạch Hữu, Đông Lái, Ưu Thượng, Khúc Lý-Ba Lạp, Tây Lái	120.000	100.000
KV2	Các thôn: Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, An Thôn	100.000	85.000
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	80.000	

4. Xã Điện Lộc:

4.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ cầu Điện Lộc đến hết nghĩa trang liệt sỹ xã Điện Lộc	375.000	265.000	225.000
	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Điện Lộc đến giáp xã Điện Hòa	300.000	255.000	210.000
2	Tuyến đường ra biển Điện Lộc: Từ sau vị trí 2 của Quốc lộ 49B đến hết ngàm tràn đầu tiên	247.000	225.000	157.000

4.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm các thôn: Giáp Nam, Nhất Tây, Nhi Tây	150.000	120.000
KV2	Bao gồm các thôn: Nhi Đông, Nhất Đông, Hoà Xuân, xóm Tân Lập	120.000	100.000
KV3	Bao gồm các thôn: Mỹ Hoà, Tân Hội và các khu vực, vị trí còn lại	70.000	

5. Xã Điện Hòa:

5.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	220.000	176.000	165.000
2	Tỉnh lộ 22	176.000	143.000	110.000

5.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) về kiệt ông Trần An (thôn 7) và thôn 6	150.000	120.000
KV2	Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) giáp đến địa giới hành chính xã Điện Lộc và các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8; từ kiệt ông Trần An (thôn 7) đến giáp địa giới hành chính xã Điện Hải	120.000	100.000
KV3	Các thôn: 9, 10, 11 và đường ra biển thôn 4	70.000	

6. Xã Điện Môn:

6.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	220.000	176.000	110.000

6.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Dọc trục đường liên xã điểm đầu giáp ranh địa giới hành chính xã Điện Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Điện Lộc	150.000	120.000
KV2	Tính từ khu vực I kéo dài thêm 150m	120.000	100.000
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	70.000	

7. Xã Phong Bình:

7.1 Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ cầu Mụ Tú thôn Hòa Viện về đến cầu Vĩnh An 1	300.000	210.000	180.000
	Từ cầu Vĩnh An 1 về đến cầu Vĩnh An 2	240.000	192.000	144.000
	Từ nhà ông Nguyễn Mốc (đầu làng Vân Trình) đến cầu Vân Trình	180.000	144.000	120.000
2	Tỉnh lộ 4			
	Từ cầu Mụ Tú (nhà ông Phan Công Ninh) thôn Vĩnh An về đến Nhà văn hóa thôn Triều Quý	204.000	163.000	144.000
	Từ nhà văn hóa thôn Triều Quý về đến trạm bơm Bình Chương	165.000	132.000	110.000

7.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Vĩnh An 1, Thôn Vĩnh An 2, thôn Vĩnh An 3, Xóm Phố và Xóm Quán thuộc thôn Hoà Viên	120.000	100.000
KV2	Thôn Tả Hữu Tự, thôn Vân Trinh	100.000	75.000
KV3	Thôn Đông Mỹ, thôn Triều Quý, Thôn Rú Hóp, thôn Đông Trung Tây Hồ, thôn Tây Phú, xóm Đình thôn Hoà Viên, thôn Siêu Quần và các khu vực, vị trí còn lại	70.000	

8. Xã Diên Hương:

8.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ cầu Vân Trinh đến cây xăng Diên Hương	204.000	163.000	120.000
	Từ cây xăng Diên Hương đến ngã tư chợ Diên Hương	240.000	192.000	144.000
	Từ ngã tư chợ Diên Hương đến giáp xã Diên Môn	240.000	192.000	144.000
2	Tỉnh lộ 68 từ ngã tư chợ Diên Hương đến kiệt ông Trần Giám	204.000	163.000	120.000

8.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đường ra biển Diên Hương (từ ngã tư chợ Diên Hương đến giáp ranh với nhà ông Lê Quốc Tuấn)	150.000	120.000
KV2	Tính từ khu vực I kéo dài thêm 50m	120.000	100.000
KV3	Các thôn Trung Đông Tây, Trung Đông Đông, Thanh Hương Lâm, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông và các vị trí, khu vực còn lại	70.000	

9. Xã Phong Chương:

9.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 4	192.000	156.000	144.000
2	Tuyến Tỉnh lộ 6: Từ vị trí giao Tỉnh lộ 4 (ngã ba xã) đến công Am Bàu	192.000	156.000	144.000
3	Từ vị trí giao với Tỉnh lộ 4 đến địa giới hành chính xã Diên Lộc (đường Hoà Xuân)	165.000	132.000	106.000

9.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Độc Tỉnh lộ 4 và Tỉnh lộ 6 (thuộc các thôn Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50 m.	120.000	100.000
KV2	Các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong và thôn Bàu	100.000	80.000
KV3	Các thôn: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đông thuộc thôn Nhất Phong và các vị trí, khu vực còn lại	70.000	

10. Xã Phong Hòa:

10.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Từ phía Bắc cầu Phước Tích đến phía Nam cầu Trạch Phố	176.000	143.000	132.000
	Từ phía Nam cầu Trạch Phố đến công làng Ưu Điểm	198.000	168.000	143.000
	Từ công làng Ưu Điểm đến hết ranh giới xã Phong Hòa	220.000	176.000	149.000
2	Tỉnh lộ 6	165.000	132.000	110.000
3	Tỉnh lộ 9 từ Tỉnh lộ 6 (thôn Đức Phú) đến ranh giới thị trấn Phong Điền và xã Phong Hiền	198.000	160.000	132.000

10.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phước Phú, Hoà Đức, Đông Thượng, Trạch Phố, thôn 4, thôn 3 Bàu Chợ	120.000	100.000
KV2	Các thôn: Cang Cư Nam, Thuận Hoà, Chùa, Xóm Đình Rổ thuộc thôn Trạch Phố	100.000	80.000
KV3	Các thôn: Niêm, Thiêm Thượng, Trung Cọ, Mè, xóm Đông An thuộc thôn Trạch Phố và các khu vực còn lại	70.000	

11. Xã Phong Xuân:

11.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11B			
	Từ giáp ranh giới xã Phong Sơn đến công Khe Sậy	148.500	119.000	88.000
	Từ công khe Sậy đến giáp xã Phong Mỹ	110.000	88.000	79.000
2	Tuyến đường từ ranh giới xã Phong An đến Tỉnh lộ 11B	110.000	88.000	79.000
3	Tuyến đường Cổ Xuân đến Tỉnh lộ 11B	110.000	88.000	79.000

11.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phong Hoà, Tân Lập, Bình An	80.000	72.000
KV2	Các thôn: Bến Cùi, Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền An 3, Cổ Xuân, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Điền Lộc, Vinh Ngạn 1, Xuân Lập	72.000	58.000
KV3	Các thôn: Vinh Ngạn 2, Vinh Phú và các vị trí khu vực còn lại	50.000	

12. Xã Phong Hải:

12.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường Phong Hải - Điền Hải: Từ ranh giới xã Điền Hải đến biển.	176.000	143.000	110.000
2	Tỉnh lộ 22			
	Từ Bắc tuyến đường Phong Hải-Điền Hải đến hết nhà ông Hoàng Trọng Cửu.	176.000	143.000	110.000
	Từ Nam tuyến đường Phong Hải-Điền Hải đến hết khu vực tái định cư thôn Hải Phú.	176.000	143.000	110.000

12.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Từ Nam đồn Biên phòng 216 đến phía Bắc trung tâm chợ Phong Hải 100 mét, tính từ tim đường ra mỗi bên 100 mét	150.000	120.000
KV2	Từ Nam đồn Biên phòng 216 đến giáp thôn Hải Đông, tính từ tim đường ra mỗi bên 100 mét; từ hết khu vực 1 kéo dài thêm 100 mét; phía Bắc chợ 100 mét đến phía Bắc nhà ông Trương Ý	120.000	100.000
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	70.000	

13. Xã Điền Hải:

13.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường Phong Hải-Điền Hải: Từ giáp Quốc lộ 49B đến hết chợ mới xã Điền Hải.	300.000	210.000	150.000
2	Quốc lộ 49B	300.000	240.000	180.000
3	Tỉnh lộ 68 (cũ)	180.000	150.000	120.000

13.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	(Không)		
KV3	Các khu vực, vị trí còn lại	70.000	

14. Xã Phong Mỹ:

14.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 9: Từ giáp xã Phong Xuân đến hết Văn phòng HTX Hòa Mỹ	148.500	119.000	88.000
2	Tỉnh lộ 11B: Từ giáp xã Phong Xuân đến giáp ranh Tỉnh lộ 9	110.000	88.000	79.000
3	Tỉnh lộ 17			
	Từ chợ Hòa Mỹ (giáp TL9) đến ngậm ông Ô	148.500	119.000	88.000
	Từ ngậm ông Ô đến cầu Khe Trái	110.000	88.000	79.000

14.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Đông Thái, thôn Lưu Hiền Hoà, thôn Tân Mỹ	80.000	72.000
KV2	Thôn Huỳnh Trúc, thôn Phong Thu, xóm Thái Mỹ của thôn Đông Thái, thôn Hưng Thái, thôn Phước Thọ	72.000	58.000
KV3	Thôn Hòa Bắc, Xóm An Phong của thôn Tân Mỹ, xóm Phong Bình của thôn Tân Mỹ, bản Hạ Long, bản Khe Trăn, khu vực Khe Mạ và các khu vực, vị trí còn lại	50.000	

15. Xã Phong Sơn:

15.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 11B			
	Giáp xã Phong An đến cầu ông Vàng	165.000	132.000	106.000
	Từ ranh giới phía Nam nhà thờ Thanh Tân đến ranh giới xã Phong Xuân	148.500	119.000	88.000
	Từ cầu ông Vàng đến hết ranh giới phía Nam nhà thờ Thanh Tân	165.000	132.000	106.000

15.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Đồng Dạ, Hiền An	80.000	72.000
KV2	Dọc Tỉnh lộ 11B (thôn Hiền Sĩ đến thôn Công Thành): từ hết vị trí 3 của đường giao thông chính kéo dài thêm 50 m	72.000	58.000
KV3	Các thôn: Tứ Chánh, Phố Lại, Phe Tư, Sơn Bô và các khu vực, vị trí còn lại	50.000	

V. Huyện Phú Vang:

1. Xã Phú Thượng:

1.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49A			
	Từ giáp phường Vỹ Dạ đến ngã tư Nhất Hồ	6.500.000	3.575.000	2.500.000
	Từ ngã tư Nhất Hồ đến Trụ sở UBND xã	5.200.000	2.860.000	2.000.000
	Từ Trụ sở UBND xã đến Phòng khám Đa khoa Bình An	3.900.000	2.145.000	1.500.000
	Từ Phòng khám Đa khoa Bình An đến giáp xã Phú Dương	2.100.000	1.155.000	810.000
2	Tuyến Cầu Chợ Dinh đi thị trấn Thuận An			
	Từ Cầu Chợ Dinh đến ngã ba Cây xăng Chợ Mai	4.200.000	2.310.000	1.615.000
	Từ ngã ba Cây xăng Chợ Mai đến Phòng khám Đa khoa Bình An	3.500.000	1.925.000	1.350.000
3	Đường Nguyễn Sinh Cung nối dài từ Giáp phường Vỹ Dạ đến Cầu Chợ Dinh	6.240.000	3.430.000	2.405.000
4	Tuyến đường Liên xã Phú Thượng-Phú Mậu			
	Từ Cầu Chợ Dinh đến Công ty Cổ phần NTTTS TT-Huế	1.400.000	980.000	685.000
	Từ Công ty Cổ phần NTTTS TT-Huế đến Đập La Ý	840.000	590.000	415.000
5	Tuyến đường Liên xã Phú Thượng-Phú Mỹ tại thôn Lại Thế			
	Từ Tuyến Cầu Chợ Dinh đi thị trấn Thuận An đến Đình làng Lại Thế	2.100.000	1.470.000	1.030.000
	Từ Đình làng Lại Thế đến Quốc lộ 49A	2.520.000	1.765.000	1.235.000
6	Tuyến đường Liên xã Phú Thượng-Phú Mỹ tại thôn Ngọc Anh			
	Từ Quốc lộ 49A đến Ngã ba Xóm 6	2.520.000	1.765.000	1.235.000
	Từ Ngã ba Xóm 6 đến Cầu Ngọc Anh	2.100.000	1.470.000	1.030.000
7	Tuyến đường Liên xã Phú Thượng-Phú Mỹ tại thôn Chiết By	1.120.000	785.000	540.000

8	Tỉnh lộ 10A			
	Từ Ngã ba Cây xăng Chợ Mai đến Ngã tư Quốc lộ 49A và Tỉnh lộ 10A (thôn Lại Thế)	2.940.000	1.620.000	1.135.000
	Từ Ngã tư Quốc lộ 49A và Tỉnh lộ 10A đến Cầu gần HTX Phú Thượng (thôn Ngọc Anh)	2.940.000	1.620.000	1.135.000
	Từ Cầu gần HTX Phú Thượng đến Giáp xã Phú Mỹ (thôn Chiết By)	1.800.000	1.155.000	810.000
9	Các đường xóm chính thôn Lại Thế và thôn Ngọc Anh	1.120.000	785.000	540.000
10	Đường xóm chính thôn Tây Thượng	1.680.000	1.175.000	820.000
11	Đường xóm Chùa thôn Lại Thế	1.680.000	1.175.000	820.000
12	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49A (Nhà Bác sỹ Quý) thôn Lại Thế	1.680.000	1.175.000	820.000
13	Đường xóm chính thôn Tây Trì Nhon	840.000	590.000	415.000
14	Các đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49A và Tuyến Cầu Chợ Dinh đi thị trấn Thuận An thôn Nam Thượng và thôn Trung Đông	840.000	590.000	415.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các đường xóm chính thôn Chiết By	470.000	330.000
KV2	Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính	330.000	230.000
KV3	Các khu vực dân cư còn lại	245.000	

2. Xã Phú Dương:

2.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49A			
	Từ Giáp xã Phú Thượng đến Trường THPT Phan Đăng Lưu	2.100.000	1.155.000	925.000
	Từ Trường THPT Phan Đăng Lưu đến Cầu Lưu Khánh	1.400.000	770.000	615.000
	Từ Cầu Lưu Khánh đến giáp thị trấn Thuận An	840.000	465.000	325.000
2	Tỉnh lộ 2	350.000	245.000	170.000
3	Các đường xóm chính nối Quốc lộ 49A			
	Từ giáp xã Phú Thượng đến Trường THPT Phan Đăng Lưu	840.000	585.000	410.000
	Từ Trường THPT Phan Đăng Lưu đến Cầu Lưu Khánh	545.000	380.000	265.000
	Từ Cầu Lưu Khánh đến giáp thị trấn Thuận An	350.000	245.000	170.000
4	Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ: Đoạn từ Chợ Nọ đến Cầu Phò An	350.000	245.000	170.000

2.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến vào thôn Thạch Cấn, Dương Nổ Cồn	215.000	170.000
KV2	Các tuyến đường chính các thôn (Trừ thôn Mai Xuân); Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính	175.000	140.000
KV3	Thôn Mai Xuân; Các khu vực còn lại	105.000	

3. Xã Phú Mỹ:

3.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Thủy Dương - Thuận An	1.680.000	925.000	650.000
2	Tỉnh lộ 10A			
	Từ Giáp xã Phú Thượng đến Đường Thủy Dương - Thuận An (Khu C- Đô thị mới An Vân Dương)	1.400.000	770.000	540.000
	Từ Đường Thủy Dương - Thuận An đến Đài Tưởng niệm xã	505.000	355.000	250.000
	Từ Đài Tưởng niệm xã đến giáp xã Phú Xuân	280.000	195.000	135.000
3	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An	280.000	195.000	135.000
4	Tuyến đường Liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ			
	Từ Giáp xã Phú Thượng đến Đường Thủy Dương - Thuận An (Trong Khu đô thị An Vân Dương)	505.000	355.000	250.000
	Từ Đường Thủy Dương Thuận An đến Miếu Phước Linh	350.000	245.000	170.000

3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ Miếu Phước Linh đến xã Phú Hồ; Các tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ giáp xã Phú Thượng đến đường Thủy Dương - Thuận An	215.000	170.000
KV2	Các tuyến đường ngang nối Tỉnh lộ 10A đến Tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ đoạn từ đường Thủy Dương - Thuận An đến giáp xã Phú Hồ; Tuyến chính thôn Mong An; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính	175.000	140.000
KV3	Các khu vực còn lại	105.000	

4. Xã Phú Thuận:

4.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Quốc lộ 49B			
	Từ giáp thị trấn Thuận An đến trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An	840.000	465.000	325.000
	Từ Trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An đến Chợ Hoà Duân (mới)	630.000	345.000	240.000
	Từ Chợ Hoà Duân (mới) đến Giáp xã Phú Hải	505.000	280.000	195.000
2	Tuyến bê tông Liên xã Phú Thuận - Phú Hải			
	Từ giáp đường ra Bãi tắm Phú Thuận đến Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng	435.000	305.000	215.000
	Từ Ngã tư nhà ông Nguyễn Hoàng đến Trại tôm giống Hải Tiến	300.000	210.000	145.000
3	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến đường bê tông liên thôn: Đoạn từ giáp thị trấn Thuận An đến Trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An	300.000	210.000	145.000

4.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến Bê tông liên xã Phú Thuận - Phú Hải đoạn từ Trại tôm giống Hải Tiến đến giáp xã Phú Hải; Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến đường Bê tông liên thôn đoạn từ Trường Mầm non (cũ) khu vực Tân An đến Chợ Hòa Duân (mới)	215.000	170.000
KV 2	Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Đường Bê tông liên thôn đoạn từ Chợ Hòa Duân (mới) đến giáp xã Phú Hải; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 các tuyến đường chính	175.000	140.000
KV 3	Các khu vực còn lại	105.000	

5. Xã Phú Thanh:

5.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 2	215.000	150.000	120.000

5.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Năm 2015	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến đường đi Cầu Thảo Long; Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2 (Cạnh Trụ sở UBND xã)	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến rẽ nhánh từ Tỉnh lộ 2 đến các thôn; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

6. Xã Phú Mậu:

6.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 2	215.000	150.000	120.000

6.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến đường WB2; Các tuyến đường rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 2 đến các thôn; Tuyến chính thôn Mậu Tài (Ven hói); Các tuyến đường chính tại Khu Tái định cư Vạn dò TP.Huế	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 2	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

7. Xã Phú An:

7.1. Giá đất ở nông thôn ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến Cầu Đồng Miếu (thôn An Truyền)	215.000	150.000	120.000
2	Tuyến trục chính thôn Triều Thủy đi thị trấn Thuận An: Đoạn từ Cầu Lưu Bụ đến Chợ Triều Thủy	215.000	150.000	120.000

7.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến đường Liên xã Phú Mỹ - Phú An đoạn từ Cầu Đồng Miếu (An Truyền) đến thôn Định Cư; Các tuyến đường rẽ nhánh của tuyến chính thôn Triều Thủy; Tuyến chính thôn Truyền Nam; Các tuyến rẽ nhánh của tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An từ giáp xã Phú Mỹ đến Cầu Đồng Miếu	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

8. Xã Phú Xuân:

8.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10A	215.000	150.000	120.000
2	Tỉnh lộ 3	215.000	150.000	120.000

8.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến Bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Đa; Tuyến Bê tông liên xã Phú Xuân - Phú Hồ	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

9. Xã Phú Lương:

9.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10A	215.000	150.000	120.000
2	Tỉnh lộ 10AC	215.000	150.000	120.000

9.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến Bê tông liên xã Phú Lương - Phú Hồ; Tuyến Bê tông ra UBND xã	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

10. Xã Vinh Thái:

10.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 18	215.000	150.000	120.000
2	Tỉnh lộ 10C đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến Công chào thôn Hà Trữ A	215.000	150.000	120.000

10.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tỉnh lộ 10C đoạn từ Công chào thôn Hà Trữ A đến Giáp xã Vinh Hà; Tuyến đường Bê tông thôn Diêm Tụ; Tuyến đường Liên xã Vinh Thái - Vinh Phú; Tuyến đường Bê tông thôn Mong A; Tuyến đường Bê tông thôn Thanh Lam Bờ; Tuyến đường Bê tông thôn Hà Trữ A	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến chính của các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

11. Xã Vinh Hà:

11.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung	215.000	150.000	120.000

11.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tỉnh lộ 10C đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Trạm Y tế xã và đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến thôn Định cư Hà Giang; Tỉnh lộ 10D; Tuyến đường giao thông dự án HCR	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến rẽ nhánh nối Tỉnh lộ 10C và Tỉnh lộ 10D; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Tỉnh lộ 10C đoạn từ Trạm Y tế xã đến Niệm Phật đường Hà Trung	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

12. Xã Vinh Phú:

12.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 18	215.000	150.000	120.000
2	Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp Phú Đa đến Trường THCS Vinh Phú	215.000	150.000	120.000

12.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường THCS Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà; Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến Trường THCS Vinh Phú; Đường Bê tông liên xã Phú Đa - Vinh Phú đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đến hết thôn Trường Hà	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Trường THCS Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà; Đường Bê tông liên xã Phú Đa - Vinh Phú đoạn từ thôn Triêm Ân đến giáp xã Vinh Hà; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các tuyến đường giao thông chính	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

13. Xã Vinh An:

13.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	350.000	245.000	170.000

13.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến đường Bê tông trước Trụ sở UBND xã; Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ Ngã ba nhà ông Lê Thế đến Công chào Định Hải; Các tuyến đường bao quanh Chợ An Bằng	215.000	170.000
KV 2	Tuyến đường chính thôn An Bằng đoạn từ giáp xã Vinh Thanh đến Ngã ba nhà ông Lê Thế và đoạn từ Công chào Định Hải đến giáp xã Vinh Hưng - Huyện Phú Lộc; Tuyến đường xuống Bến đò; Tuyến đường Bê tông Khu quy hoạch dân cư Cụm 1 - Hà Úc; Tuyến đường Bê tông ra Khu nuôi tón công nghiệp; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	175.000	140.000
KV 3	Các khu vực còn lại	105.000	

14. Xã Vinh Thanh:

14.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	350.000	245.000	170.000
2	Tỉnh lộ 18	280.000	195.000	135.000

14.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến đường ra Khu QH Du lịch sinh thái; Tuyến đường ra biển cạnh UBND xã đoạn từ Quốc lộ 49B đến nhà ông Nguyễn Mãn; Tuyến đường chính xuống Chợ Vinh Thanh	215.000	170.000
KV 2	Tuyến đường ra biển cạnh UBND xã đoạn từ nhà ông Nguyễn Mãn đến Đường bê tông Bãi ngang; Tuyến đường bê tông Liên thôn (Dự án Bãi ngang); Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến đường bê tông Bãi ngang; Các Tuyến đường rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	175.000	140.000
KV 3	Các khu vực còn lại	105.000	

15. Xã Vinh Xuân:

15.1. Giá đất ở nông thôn ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	350.000	245.000	170.000

15.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến đường rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Chợ Cột Dừa;	215.000	170.000
KV 2	Các Tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B; Tuyến đường Bê tông liên thôn; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	175.000	140.000
KV 3	Các khu vực còn lại	105.000	

16. Xã Phú Diên:

16.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	350.000	245.000	170.000

16.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến hết đường vào Chợ Cầu	215.000	170.000
KV 2	Tuyến Bê tông chính thôn Kê Sung; Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B; Tuyến Bê tông Liên thôn Khánh Mỹ - Phương Diên - Diên Lộc; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	175.000	140.000
KV 3	Các khu vực còn lại	105.000	

17. Xã Phú Hải:

17.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	350.000	245.000	170.000

17.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Trường Mầm non Cự Lại Bắc; Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Phan Văn Dần (Cự Lại Trung); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Cự Lại Trung); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Văn Tịch (Cự Lại Trung); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Trường Mầm non Cự Lại Đông; Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà ông Trần Quang Thái (Cự Lại Đông); Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B đến Nhà bà Trương Thị Màu (Cự Lại Nam)	215.000	170.000
KV 2	Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	175.000	140.000
KV 3	Các khu vực còn lại	105.000	

18. Xã Phú Hồ:

18.1. Giá đất ở nằm ven các đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 10A	215.000	150.000	120.000
2	Tỉnh lộ 3 đoạn từ Ngã tư Cây xăng Lộc Sơn đến Cầu Trung Chánh	215.000	150.000	120.000

18.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Tỉnh lộ 3 đoạn từ Cầu Trung Chánh đến giáp xã Thủy Thanh (Hương Thủy); Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát Trụ sở UBND xã; Tuyến đường Liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ	175.000	140.000
KV 2	Các tuyến chính các thôn còn lại; Ngoài các vị trí 1, 2, 3 của Quốc lộ 49B	140.000	115.000
KV 3	Các khu vực còn lại	90.000	

VI. Huyện Phú Lộc:**1. Xã Lộc Bôn:**

1.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	1.265.000	885.000	620.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm các thôn: Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về phía quốc lộ 1A 500m), đường liên thôn Thuận Hóa (đoạn từ Quốc lộ 1A - 3 điểm đầu nối đường ra cầu Mệ Trường Bác từ bờ sông Nong vào 300m), thôn Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A về phía đường sắt 400m) và đường liên thôn Hòa Vang - Bên Ván (đoạn từ đường sắt đến hết nhà ông Nhã) giới hạn mỗi bên 200m; thôn Bình An (tính từ đường sắt kéo về phía Quốc lộ 1A 300m), đường liên thôn Bình An - thôn 10 (đoạn từ QL. 1A - hết nhà ông Võ Đại Nhượng) giới hạn mỗi bên 200m	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Bao gồm: thôn Bên Ván và các khu vực còn lại trong xã	80.000	

2. Xã Lộc Sơn:

2.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	1.265.000	885.000	620.000
2	Tỉnh lộ 14B			
	- Đoạn từ ngã ba La Sơn đến Hết ranh giới trường Thế Hệ Mới	455.000	320.000	220.000
	- Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc	220.000	154.000	110.000

2.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm các thôn: Xuân Sơn, La Sơn (Trung tâm ngã ba La Sơn mở rộng với bán kính 500m) và thôn An Sơn, Xuân Sơn (đọc Quốc lộ 1A giới hạn mỗi bên 500m)	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Các khu vực còn lại trong xã	80.000	

3. Xã Lộc An:

3.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	1.265.000	885.000	620.000

3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ (tính từ Quốc lộ 1A kéo về phía UBND xã 500m) và thôn Nam đường về thư viện Đại Tướng Lê Đức Anh (từ Quốc Lộ 1A \leftrightarrow hết khu vực Nhà thư viện Đại Tướng Lê Đức Anh) giới hạn mỗi bên 300m	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Bao gồm: Thôn Hai Hà, Hà Châu và các khu vực còn lại trong xã	80.000	

4. Xã Lộc Điền:

4.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Đoạn giáp ranh xã Lộc An đến Bắc cầu Lương Điền	1.265.000	885.000	620.000
	Đoạn Nam cầu Lương Điền đến ranh giới thị trấn Phú Lộc	1.100.000	770.000	540.000

4.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: thôn Đông Xuân từ cầu Truôi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truôi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truôi vào 400m)	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Bao gồm: thôn Trung Chánh (khu tái định cư), thôn Miêu Nha (xóm Lâm và xóm Trung Miêu) và các khu vực còn lại trong xã	80.000	

5. Xã Lộc Trì:

5.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A			
	Từ Nam cầu Cầu Hai đến điểm đầu nối đường vào thác Nhị Hồ	1.265.000	885.000	620.000
	Từ điểm đầu nối đường vào thác Nhị Hồ đến đỉnh đèo Phước Tượng	1.100.000	770.000	540.000
2	Quốc lộ 49B (đoạn từ giáp ranh giới xã Lộc Bình đến Quốc lộ 1A)	200.000	140.000	100.000

5.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Hòa Mậu (Tuyến đường từ Quốc lộ 1A - điểm đầu nối đường Cầu khe Thị, giới hạn mỗi bên 300m)	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực của các thôn còn lại có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Bao gồm: thôn Khe Su, các khu vực còn lại không có mặt cắt đường $\geq 2,5m$ của thôn Trung Phước	80.000	

6. Xã Lộc Thủy:

6.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	1035.000	725.000	505.000
2	Các tuyến đường liên xã trong khu vực xã Lộc Thủy - Lộc Tiến - Lộc Vĩnh (trong địa giới hành chính xã Lộc Thủy)	210.000	145.000	100.000

6.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: thôn Phú Cường, thôn Phước Hưng, (từ Quốc lộ 1A kéo ra song song 500m về phía Chợ Lộc Thủy), thôn An Bằng (đường liên thôn từ đường sắt đến Nhà thờ Nước Ngọt giới hạn mỗi bên 300m)	190.000	152.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	145.000	100.000
KV3	Bao gồm: Các khu vực còn lại của thôn Thủy Cam, thôn Nam Phước (khu vực từ Nhà máy xử lý rác thải vào hết ranh giới thôn) và các khu vực khác còn lại trong xã	80.000	

7. Xã Lộc Tiến:

7.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 1A	1.035.000	725.000	505.000
2	Các tuyến đường liên xã trong khu vực xã Lộc Thủy - Lộc Tiến - Lộc Vĩnh (trong địa giới hành chính xã Lộc Tiến)	210.000	145.000	100.000

7.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: Các thôn Trung Kiên, Phước An, Thủy Tụ, Phước Lộc (từ Quốc lộ 1A kéo ra phía UBND xã 500m), thôn Thủy Tụ (đọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen giới hạn mỗi bên 300m); thôn Phước Lộc đường vào Tái định cư Lộc Tiến (mỗi bên giới hạn 200m)	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Bao gồm các thôn: Xóm Rú (thôn Trung Kiên), xóm Khe và khu vực cuối đường bê tông Khu kinh tế mới 327 (thôn Thủy Dương) và các khu vực còn lại	80.000	

8. Xã Lộc Vĩnh:

8.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Các tuyến đường liên xã			
	Từ đường ven biển Cảnh Dương (nhà ông Kỳ) đến Hết đường bê tông ra biển	415.000	290.000	205.000
	Các tuyến đường liên xã	220.000	155.000	110.000
	Đường Ven biển Cảnh Dương (đoạn từ đường Ven sông Thừa Lưu đến đường Cảng Chân Mây)	245.000	170.000	120.000

8.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: Đọc theo biển Cảnh Dương từ sông Bù Lu đến giáp tuyến đường về Cảng Chân Mây giới hạn mỗi bên 200m, từ trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 500m	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Các khu vực còn lại	80.000	

9. Xã Vinh Hiền:

9.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

TT	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B (đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hiền)	470.000	330.000	230.000

9.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Khu vực	Địa giới hành chính	Đơn vị tính: đồng/m ²	
		Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 200m	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Bao gồm: thôn Đông Dương và các khu vực còn lại	80.000	

10. Xã Vinh Giang:

10.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	215.000	150.000	105.000

10.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ đến giáp xã Vinh Hiền giới hạn mỗi bên 200m	180.000	145.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	145.000	115.000
KV3	Bao gồm: Xóm Sát (thôn Đơn Ché), xóm Vạn Đò (thôn Nghi Xuân) và các khu vực còn lại	80.000	

11. Xã Vinh Mỹ:

11.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	215.000	150.000	105.000

11.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng đến giáp xã Vinh Giang giới hạn mỗi bên 300m, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m	180.000	145.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	145.000	115.000
KV3	Bao gồm: Các khu vực còn lại	80.000	

12. Xã Vinh Hưng:

12.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	345.000	240.000	170.000

12.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Từ trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 500m	190.000	150.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	150.000	120.000
KV3	Bao gồm: thôn Trung Hưng và các khu vực còn lại	80.000	

13. Xã Vinh Hải:

Giá đất ở các khu vực:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Bao gồm: Trung tâm UBND xã mở rộng bán kính 500m	180.000	145.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	145.000	115.000
KV3	Bao gồm: Các khu vực còn lại	75.000	

14. Xã Lộc Bình:

14.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B đoạn cầu Tư Hiền đến hết ranh giới xã Lộc Bình	170.000	120.000	85.000

14.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì đến Bến đò cũ giới hạn mỗi bên 200m	70.000	55.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	55.000	45.000
KV3	Bao gồm: Các khu vực còn lại	35.000	

15. Xã Xuân Lộc:

15.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B	220.000	155.000	110.000

15.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đọc theo tuyến tuyến đường liên xã Lộc Hòa - Xuân Lộc nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Lộc giới hạn mỗi bên 200m, Trung tâm trụ sở UBND xã và Chợ bán kính 300m	70.000	55.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	55.000	45.000
KV3	Bao gồm: Các khu vực còn lại	35.000	

16. Xã Lộc Hòa:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền đến Ban quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m	70.000	55.000
KV2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	55.000	45.000
KV3	Bao gồm: Thôn 4 và các khu vực còn lại	35.000	

VII. Huyện Nam Đông:

1. Xã Hương Phú:

1.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn giáp ranh thị trấn – Hương Phú (đường Khe Tre) đến ngã ba nhà ông Hiếu.	325.000	185.000	105.000
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hiếu đến hết trạm Y tế	205.000	130.000	95.000
	Đoạn từ cuối trạm Y tế đến ngã ba vào Thác Mơ.	140.000	95.000	65.000
	Đoạn giáp ranh thị trấn – Hương Phú (đường Trường Sơn Đông) đến Tỉnh lộ 14B.	290.000	160.000	95.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú. Trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc).	70.000	60.000
KV2	Đường liên thôn Phú Hoà, K4 - Phú Mậu, Phú Nam - Xuân Phú - Phú Mậu 1. Đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hà An đến ngã ba Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo).	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại.	35.000	

2. Xã Hương Lộc

2.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Từ giáp ranh thị trấn – Hương Lộc (đường Tả Trạch) đến cầu khe Môn.	315.000	175.000	100.000
	Từ cầu khe Môn đến cầu Bản (nhà ông Sơn).	205.000	130.000	95.000
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn – Hương Lộc (đường Đặng Hữu Khuê) đến Tỉnh lộ 14B.	280.000	155.000	90.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ cầu Bản (nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5.	70.000	60.000
KV2	Trục đường chính các đường thôn	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

3. Xã Thượng Lộ:

3.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B đoạn từ đường Xã Rai đến ngã ba Thượng Lộ (thuộc đường Khe Tre).	505.000	280.000	160.000

2	Từ Tỉnh lộ 14B đến đường Trần Văn Quang (thuộc đường Xã Rai). Từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa - Thượng Lộ.	375.000	205.000	110.000
3	Từ ranh giới hành chính Hương Hòa - Thượng Lộ đến nhà văn hóa thôn Mụ Năm.	120.000	90.000	65.000

3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Trục đường chính từ nhà văn hóa thôn Mụ Năm đến hết trạm Y tế.	70.000	60.000
KV2	Trục đường chính từ trạm Y tế đến hết đường nhựa (hết đất ông Túy). Trục đường chính thôn Cha Mãng.	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

4. Xã Hương Hòa:

4.1. Giá đất ở năm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Từ ngã ba Thượng Lộ đến cầu Nông Trường.	375.000	205.000	110.000
	Từ cầu Nông Trường đến sân bóng Hương Hoà.	335.000	190.000	105.000
	Từ sân bóng Hương Hoà đến ngã ba cây số 0.	205.000	130.000	95.000
	Từ ngã ba cây số 0 đến giáp ranh giới xã Hương Hoà - Thượng Nhật.	95.000	70.000	55.000
2	Từ ngã ba vào Công ty Cao su đến ngầm tràn Công ty Cao su. Từ ngã ba (nhà ông Hạ) đến ngã ba (nhà ông Quảng). Từ ngã ba (nhà ông Hải) đến ngã ba (nhà ông An).	145.000	100.000	70.000
3	Trục đường chính đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh).	190.000	125.000	85.000
4	Từ ngã ba Thượng Lộ đến ranh giới hành chính Hương Hòa - Thượng Lộ.	375.000	205.000	110.000

4.2. Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các trục đường khu tái định cư Hồ Tá Trạch. Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quảng) đến ngầm tràn Công ty Cao su. Trục đường chính khu quy hoạch cụm CN - TTCN (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông). Trục đường chính từ ngã ba (nhà ông Hồ Sỹ Minh) đến cầu Hương Sơn.	70.000	60.000
KV2	Trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến ngã ba đối diện nhà ông Ngân. Trục đường chính thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 11.	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

5. Xã Hương Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Đường từ cầu Hương Sơn đến cầu A2 (cầu thôn 7).	70.000	60.000
KV2	Đường 74 từ ngã ba giáp trục đường cầu Hương Sơn - cầu A2 đến hết khu quy hoạch dân cư Tả Trạch. Trục đường chính các đường liên thôn.	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

6. Xã Thượng Nhật:

6.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Hương Hoà – Thượng Nhật đến trường Tiểu học xã Thượng Nhật.	95.000	70.000	55.000

6.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Từ trường Tiểu học xã Thượng Nhật đến hết trạm Y tế. Từ trường Trung học cơ sở Thượng Nhật đến trạm Y tế.	70.000	60.000
KV2	Trục đường chính các đường liên thôn.	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại.	35.000	

7. Xã Hương Giang:

7.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Khu vực trung tâm xã Hương Giang đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang – Hương Hữu và đoạn từ cầu Nam Đông đến cầu C9.	120.000	90.000	65.000

7.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Trục đường chính từ ngã ba (cửa hàng Thương mại) đến giáp ranh xã Hương Hữu (thuộc thôn Tây Linh). Trục đường chính từ ngã ba giáp UBND xã và phòng khám đa khoa xã đến ngã ba giáp ranh xã Hương Giang - Hương Hữu thuộc thôn Tây Lộc.	70.000	60.000
KV2	Trục đường chính từ cầu C9 đến hết đường thuộc thôn Phú Ninh và Phú Trung.	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

8. Xã Hương Hữu:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh Hương Hữu - Hương Giang đến giáp ranh Hương Hữu - Thượng Long.	70.000	60.000
KV2	Từ ngã tư xã Hương Hữu đến trường mầm non xã Hương Hữu. Từ ngã tư xã Hương Hữu đến ngã ba (nhà văn hóa thôn 4).	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

9. Xã Thượng Long:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh xã Thượng Long - Hương Hữu đến giáp ranh xã Thượng Long - Thượng Quảng.	70.000	60.000
KV2	Cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long.	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

10. Xã Thượng Quảng:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Tỉnh lộ 14B từ giáp ranh Thượng Quảng - Thượng Long đến cầu khe Bó.	70.000	60.000
KV2	Từ cầu khe Bó đến nhà máy xi măng. Từ đường vào nhà máy xi măng đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Nhà). Từ cầu khe Bó đến hết thôn 7.	60.000	50.000
KV3	Đất các khu vực còn lại	35.000	

8. Huyện A Lưới**1. Xã A Ngo:****1.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:**Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	- Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới theo hướng đi UBND xã A Ngo	278.000	195.000	136.000
	- Trong phạm vi từ trên 500m đến 1000m từ giáp thị trấn A Lưới theo hướng đi UBND xã A Ngo.	199.000	140.000	101.000
	- Trên 1000m từ giáp thị trấn A Lưới đến giáp xã Sơn Thủy	190.000	133.000	94.000
2	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi đến lò mổ tập trung của huyện	145.000	91.000	76.000

1.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các Thôn: thôn 1, thôn 2, Pơ Nghi 1, A Ngo, Văn Trinh, Ta Roi, Hợp Thành, A Diên, Quảng Mai	72.000	60.000
KV2	Thôn Pơ Nghi 2	60.000	48.000
KV3	Làng Bùn	34.000	

2. Xã Sơn Thủy:**2.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:**

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	- Từ giáp xã A Ngo đến Niệm Phật Đường Sơn Thủy (hết giải phân cách)	190.000	133.000	94.000
	- Từ Niệm Phật Đường Sơn Thủy (hết giải phân cách) đến giáp xã Hồng Thượng	181.000	126.000	90.000
	- Từ giáp xã Hồng Thượng đến ngã tư Bốt Đò	609.000	261.000	139.000
2	Quốc lộ 49A			
	- Từ ngã tư Bốt Đò đến đường vào mỏ đá A Râng	609.000	261.000	139.000
	- Từ đường vào mỏ đá A Râng đến hết địa giới xã Sơn Thủy	145.000	91.000	76.000
3	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi UBND xã Hồng Thái đến hết địa giới xã Sơn Thủy	76.000	63.000	56.000

2.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Quảng Phú, Quảng Hợp, Quảng Lộc, Quảng Thọ	72.000	60.000
KV2	Các thôn: Quảng Lợi, Quảng Vinh	60.000	48.000
KV3	Thôn Quảng Ngạn	34.000	

3. Xã Hồng Thượng:

3.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ giáp xã Sơn Thủy đến đường vào trạm Khí tượng	609.000	261.000	139.000
	Từ đường vào trạm Khí tượng đến giáp xã Phú Vinh	181.000	126.000	90.000
2	Đường trung tâm cụm xã Hồng Thượng từ ngã tư Bốt Đò theo hướng đi trường THCS Trần Hưng Đạo đến giáp đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng cũ	540.000	228.000	131.000
3	Tuyến đường vào Đôn 629 từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng cũ	470.000	193.000	105.000

3.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: A Sáp, Cấn Sâm, Cấn Tôm, Hợp Thượng, Hồng Hợp	72.000	60.000
KV2	Các thôn: Kì Ré, Cấn Tôm 2 (Tái định cư)	60.000	48.000
KV3	Thôn Cấn Te	34.000	

4. Xã Phú Vinh:

4.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ giáp xã Hồng Thượng đến công gản trạm Y tế cũ	181.000	126.000	90.000
	Từ công gản trạm Y tế cũ đến giáp xã Hương Phong	145.000	91.000	76.000

2	Quốc lộ 49A			
	Từ ngã tư Bốt Đò đến đường vào mỏ đá A Râng	609.000	261.000	139.000
	Từ đường vào mỏ đá A Râng đến hết địa giới xã Phú Vinh	145.000	91.000	76.000

4.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn: Phú Thành, Phú Thuận, Phú Xuân	72.000	60.000
KV2	Thôn Phú Thượng	60.000	48.000
KV3	(Không)		

5. Xã Hương Phong:

5.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	139.000	88.000	73.000
2	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh theo đường đi Làng Thanh niên lập nghiệp đến cầu A Sáp	73.000	60.000	54.000

5.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn: Hương Thịnh, Hương Phú	60.000	48.000
KV3	(Không)		

6. Xã Hương Lâm:

6.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	Từ ngã ba Hương Lâm - Đông Sơn theo hướng đi xã Hương Phong đến trường Mầm non xã	174.000	121.000	86.000
	Từ trường Mầm non xã đến giáp xã Hương Phong	139.000	88.000	73.000
	Từ ngã ba Hương Lâm - Đông Sơn theo hướng đi xã A Đốt đến đường bê tông gần bãi đá cũ	174.000	121.000	86.000
	Từ đường bê tông gần bãi đá cũ đến giáp xã A Đốt	139.000	88.000	73.000
2	Tuyến đường từ ngã ba Hương Lâm - Đông Sơn theo hướng đi UBND xã Đông Sơn đến cầu A Sáp	174.000	121.000	86.000

6.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn: Ka Nôn 1, A So 1, A So 2, Ba Lạch, Liên Hiệp	60.000	48.000
KV3	Thôn Ka Nôn 2		34.000

7. Xã A Đốt:

7.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	- Từ ngã ba Hương Lâm - A Đốt - A Roàng theo đường đi xã A Roàng đến nhà ông Viễn bà Phúc	174.000	121.000	86.000
	- Từ nhà ông Viễn bà Phúc đến giáp xã A Roàng	139.000	88.000	73.000
	- Từ ngã ba Hương Lâm - A Đốt - A Roàng đến giáp xã Hương Lâm	174.000	121.000	86.000
2	Các tuyến đường			
	- Từ ngã ba Hương Lâm - A Đốt - A Roàng theo hướng đi cửa khẩu A Đốt - Tà Vàng đến giáp đường bê tông đi UBND xã A Đốt	174.000	121.000	86.000
	- Từ giáp đường bê tông đi UBND xã A Đốt theo đường đi cửa khẩu A Đốt - Tà Vàng đến hết địa giới xã A Đốt	139.000	88.000	73.000
	- Từ giáp đường đi cửa khẩu A Đốt - Tà Vàng theo đường đi UBND xã A Đốt đến Trường Tiểu học A Đốt	73.000	60.000	54.000

7.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn: A Đốt, A Ro, Chi Lanh, Ka Vin, La Tung, A Tin	60.000	48.000
KV3	Các thôn: Chí Hòa, Ba Rít	34.000	

8. Xã A Roàng:

8.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	126.000	79.000	66.000

8.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn: A Ka 2, A Ka 3, Ka Lô, A Roàng 1, A Roàng 2, A Roàng 3, Ka Rôn, A Ho, Hương Sơn	60.000	48.000
KV3	Các thôn: A Chi, A Min	34.000	

9. Xã Đông Sơn:

9.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 20	69.000	55.000	45.000

9.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn: A Xam, A Chai	60.000	48.000
KV3	Các thôn: Rờ Môm, Ta Vai, Loa, Tru	34.000	

10. Xã Hồng Hạ:

10.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49A	139.000	88.000	73.000

10.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn Pa Hy	72.000	60.000
KV2	Các thôn: A Rom, Pa Ring, Con Tôm	60.000	48.000
KV3	Thôn Cán Sâm	34.000	

11. Xã Hương Nguyên:

11.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49A	139.000	88.000	73.000

11.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn: A Rý, Cha Đu, Nghĩa, Giồng	60.000	48.000
KV3	Các thôn: Ta Rá, Mu Nú	34.000	

12. Xã Hồng Kim:

12.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh			
	- Trong phạm vi 500m từ giáp thị trấn A Lưới theo hướng đi UBND xã Hồng Kim	256.000	180.000	126.000
	- Trong phạm vi trên 500m từ giáp thị trấn A Lưới đến trụ sở UBND xã Hồng Kim	191.000	134.000	97.000
	- Trong phạm vi 300m từ UBND xã Hồng Kim theo hướng đi xã Bắc Sơn	167.000	102.000	83.000
	- Trong phạm vi trên 300m từ UBND xã Hồng Kim đến giáp xã Bắc Sơn.	167.000	102.000	83.000

12.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn 2, thôn 3, thôn 4	72.000	60.000
KV2	Thôn 5, thôn 1	60.000	48.000
KV3	(Không)		

13. Xã Bắc Sơn:

13.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	160.000	97.000	79.000

13.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn 2	72.000	60.000
KV2	Thôn 1, thôn 3, thôn 4	60.000	48.000
KV3	(Không)		

14. Xã Hồng Trung:

14.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	139.000	88.000	73.000

14.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn A Niêng, Lê Triêng 1, Lê Triêng 2, Ta	60.000	48.000
KV3	Thôn Ta Ay	34.000	

15. Xã Hồng Vân:

15.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	139.000	88.000	73.000
2	Riêng ngã ba Hồng Vân đi cửa khẩu S3 trong bán kính 200m	174.000	121.000	86.000

15.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn A Năm	72.000	60.000
KV2	Các thôn: Kêr, Ka Cú 1, Ka Cú 2, Ta Lo, A Hố	60.000	48.000
KV3	(Không)		

16. Xã Hồng Thủy:

16.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Hồ Chí Minh	139.000	88.000	73.000

16.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn Tru, Pi, Kê 2, La Ngà, Kê 1, Pa ay	60.000	48.000
KV3	Các thôn: Pi re II, thôn Pi Re I	34.000	

17. Xã Hồng Bắc:

17.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Tỉnh 20	69.000	55.000	45.000

17.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn Lê Lộc 1, Lê Lộc 2, Lê Ninh, A Sóc	60.000	48.000
KV3	Thôn Tân Hối	34.000	

18. Xã Hồng Quảng:

18.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính (thuộc phạm vi đô thị mở rộng):

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Điểm đầu nối với đường Nguyễn Văn Quảng tại địa giới xã Hồng Quảng/Thị trấn A Lưới theo hướng đi UBND xã Hồng Quảng đến cầu Hồng Quảng	131.000	83.000	69.000
2	Đường bê tông đầu nối với đường Kăn Tréc đến gặp đường Nguyễn Văn Quảng	131.000	83.000	69.000
3	Đường bê tông đầu nối đường Nguyễn Văn Quảng (cạnh nhà ông Mặc) đến trường Tiểu học Hồng Quảng	131.000	83.000	69.000
4	Đường Tỉnh 20	69.000	55.000	45.000

18.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn A Lưới, Mù, Cản Nông, Pa Đuh	60.000	48.000
KV3	Các thôn: Y Ri, P Riêng	34.000	

19. Xã Hồng Thái:

19.1. Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đường Tỉnh 20	69.000	55.000	45.000

19.2. Giá đất ở các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Thôn A Vinh	72.000	60.000
KV2	Các thôn: I Reo, Brách	60.000	48.000
KV3	Các thôn: A Đặng, Tu Vay, A La,	34.000	

20. Xã Nhâm:

Giá đất ở các khu vực:

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	(Không)		
KV2	Các thôn Cơ Leng, Nhâm 2, Pa E, Tà Kêu, A Hư	60.000	48.000
KV3	Các thôn: A Bung, Nhâm 1, A Bả	34.000	